TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/HNPT
Ngày: 19-7-2017
V/v: "Tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Lâm Đồng**

Các Thẩm phán: 1/ Ông **Nguyễn Văn Hải**

2/ Ông **Trần Trí Dũng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Ngọc Lam Điền** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ: Ông **Võ Quốc Thông** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 19 tháng7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 10/2017/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc "*Tranh chấp xin ly hôn*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2017/HNGĐ- ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2017/QĐPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn*:* **Bà Phan Phương A, sinh năm 1987** (có mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã G, huyện H, thành phố Cần Thơ.

2/ Bị đơn: Ông **Lê Văn B, sinh năm 1980** (có mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã G, huyện H, thành phố Cần Thơ.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp I, xã K, huyện H, TP Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phan Phương A trình bày: năm 2010, bà và ông Lê Văn B quen biết, sau đó tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu, bà và ông B chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B không lo kinh tế gia đình, thường xuyên uống rượu, bà có khuyên nhưng ông B không thay đổi. Đến tháng 4 năm 2016 thì bà và ông B sống ly

thân. Nay thấy cuộc sống vợ chồng không mang lại hạnh phúc, bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: bà và ông B có một con chung là cháu Lê Thị Trúc D, nữ, sinh ngày 06/9/2011, hiện cháu D đang sống với ông B. Nay ly hôn chị đồng ý để cháu D cho anh B nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn B trình bày: anh và chị Phan Phương A kết hôn vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do chị A đi làm thì đi sớm về trễ, anh không đồng ý việc này nên vợ chồng hay cãi nhau. Anh có khuyên nhưng chị A không thay đổi và đến tháng 8 năm 2016 thì chị A bỏ nhà đi và ly thân cho đến nay. Nay chị A xin ly hôn thì anh không đồng ý vì còn thương vợ con, muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dưỡng và chăm sóc con chung.

Về con chung: ông và bà A có một con chung là cháu Lê Thị Trúc D, nữ, sinh ngày 06/9/2011, hiện cháu đang sống chung với anh. Nếu phải ly hôn ông đồng ý nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: có nợ của bà Nguyễn Thị C 50.000.000 đồng. Đối với số nợ này, ông yêu cầu chia đôi, bà A và ông mỗi người có trách nhiệm trả cho bà C 25.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: bà có cho chị Phan Phương A và anh Lê Văn B vay 50.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu để bà tự thỏa thuận với vợ chồng bà A và ông B, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt tại các cấp Tòa án sơ và phúc thẩm.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 35/2017/HNGĐ-ST ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã tuyên như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho bà Phan Phương A được ly hôn với ông Lê Văn B.

-Về con chung: Giao cháu Lê Thị Trúc D, nữ, sinh ngày 06/9/2011 cho ông Lê Văn B nuôi dưỡng đến trưởng thành. Bà Phan Phương A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Phan Phương A không ai được cản trở chị A thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 15/3/2017 bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên toà hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và các ý kiến như đã trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí của đương sự đúng thời hạn nên hợp lệ về mặt hình thức. Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân xét thấy mục đích hôn nhân của bà A và ông B không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà A là có cơ sở để chấp nhận. Về con chung, ông B và bà A có 01 con chung là cháu Lê Thị Trúc D, nữ, sinh ngày 06/9/2011, cả hai đều thống nhất giao cháu D cho ông B nuôi dưỡng, bà A không phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung cả hai xác định nợ bà Nguyễn Thị C 50.000.000 đồng. Tuy nhiên tại bản ghi ý kiến ngày 23/02/2017 bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Sau này các bên có tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận.

Sau khi nghe ý kiến phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án.

Sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Phan Phương A và ông Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký theo quy định pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Bà A có yêu cầu xin ly hôn với ông B nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết theo quan hệ pháp luật "tranh chấp xin ly hôn" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Do người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ và phúc thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà C là đúng quy định tại Điều 277 của BLTTDS.

[2] Xét kháng cáo của Bị đơn ông Lê Văn B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu giải quyết cho ông và bà A được đoàn tụ với nhau. Xét thấy, bà A và ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện tuy nhiên chỉ hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó cả hai phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 8 năm 2016 đến nay cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm bà A đã xác định không còn tình cảm với chồng và kiên quyết xin được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm giữa cả hai vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là có cơ sở và phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của ông B về việc yêu cầu bà A phải có trách nhiệm trả số nợ 50 triệu đồng cho bà C nếu như cả hai phải ly hôn, thấy rằng cả bà A và ông B đều thống nhất cho rằng có nợ bà Nguyễn Thị C 50 triệu đồng. Tuy nhiên phía bà C có ý kiến cho rằng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà bà sẽ tự thỏa thuận với ông B, bà A, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét về phần nợ chung của hai vợ chồng ông B bà bà A trong vụ kiện này là có căn cứ. Kháng cáo của ông B là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Vì vậy ý kiến của đại diện viện kiểm sát là giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: do đây là vụ án ly hôn mà bà Phan Phương A là nguyên đơn nên bà A phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Về án phí hôn nhân phúc thẩm do kháng cáo của ông Lê Văn B không được chấp nhận nên ông phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bác kháng cáo của ông Lê Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Phương A.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Phan Phương A và ông Lê Văn B được ly hôn với nhau.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị Trúc D, nữ, sinh ngày 06/9/2011 cho ông Lê Văn B nuôi dưỡng. Bà Phan Phương A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà Phan Phương A không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: do không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Phan Phương A phải chịu 200.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà A đã nộp theo biên lai thu số 000556 ngày 11/10/2016 của Chi cuc Thi hành án dân sự huyện Thới Lai sang thành án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về án phí hôn nhân phúc thẩm: ông Lê Văn B phải chịu 300.000 đồng. Chuyển số tiền 200.000 đồng tạm ứng kháng cáo của ông B đã nộp theo biên lai thu số 000556 ngày 11/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai sang thành án phí phúc thẩm, ông B còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Lâm Đồng

Nơi nhận :
- Đương sự.
- VKSNDTPCT
- TAND H. Thới Lai
- Chi cục THA DS H. Thới Lai
- Lưu (2b).